

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 03-7-2023.

V/v: “ly hôn, chia tài sản chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Sơn

- Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mộng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc “tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983. Địa chỉ: 46/2, ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh B. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về phần tài sản): bà Đào Hồng V, sinh năm 1966. Địa chỉ: 88/3, ấp AB, xã T, huyện P, tỉnh B. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Mai Văn H, sinh năm 1975. Địa chỉ: 46/2, ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh B. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2000 chị T và anh Mai Văn H được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới; hôn nhân tự nguyện; chị T và anh H không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong

thời gian chung sống chị T và anh H có 02 con chung tên Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001 và Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009; đối với con chung Mai Nguyễn N đã trưởng thành, và con chung Mai Nguyễn M hiện đang sống chung với chị T. Trong thời gian chung sống chị T và anh H được cha mẹ ruột của anh Mai Văn H cho quản lý và sử dụng phần đất có diện tích như sau: diện tích 20.976m² thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35 và diện tích 3.494,7m² thuộc thửa 383 tờ bản đồ 27 (trên phần đất này có căn nhà trị giá khoảng 1 tỷ đồng) tất cả tài sản cùng tọa lạc tại ấp TP, xã TP, huyện P; chị T và anh H có tạo lập được tài sản chung là 01 con bò; nợ chung: không có.

Lý do không còn sống chung: do anh H không lo làm ăn, thường xuyên nhậu say, chị T có khuyên nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh H không thay đổi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị T và anh H đã sống ly thân khoảng hơn 01 năm.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị T có các yêu cầu sau:

- Về hôn nhân: chị T yêu cầu Tòa án không công nhận chị và Mai Văn H là vợ chồng. Sau khi ly hôn chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng cho chị.
- Về con chung: chị T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009; anh không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Ngày 14/6/2023 chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Đào Hồng V trình bày (về phần tài sản chung): bà đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về phần tài sản chung và không trình bày gì thêm.

Ngày 14/6/2023 bà Đào Hồng V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Mai Văn H trình bày:

Vào năm 2000 anh và chị T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới; hôn nhân tự nguyện; anh và chị T không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống anh và chị T có 02 con chung tên Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001 và Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009; con chung Mai Nguyễn N đã trưởng thành, và con chung Mai Nguyễn M hiện đang sống chung với chị T. Trong thời gian chung sống anh và chị T có được cha mẹ ruột của anh cho quản lý và sử dụng phần đất có diện tích như sau: diện tích 20.976m² thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35 và diện tích 3.494,7m² thửa 383 tờ bản đồ 27 (trên phần đất này có căn nhà trị giá khoảng 1 tỷ

đồng) tất cả tài sản cùng tọa lạc tại ấp TP, xã TP, huyện P; anh và chị T có tạo lập được tài sản chung là 01 con bò; nợ chung: không có.

Lý do không còn sống chung: thời gian đầu anh và chị T chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh và chị T đã sống ly thân khoảng hơn 01 năm.

Trước các yêu cầu của chị T, anh có ý kiến sau:

- Về hôn nhân: anh đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng. Sau khi ly hôn anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho anh.

- Về con chung: anh đồng ý giao con chung Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009 cho chị T trực tiếp nuôi và anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Ngày 14/6/2023 anh Mai Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử:
Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, thư ký: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt.

- *Về nội dung:* Chị T và anh H sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ chồng theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Về con chung: cháu Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009 và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Tính đến thời điểm khởi kiện, cháu M trên 7 tuổi nên thuộc trường hợp lấy ý kiến của cháu và trình bày: cháu đang sống chung với mẹ và cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ. Do đó, giao cháu cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu và phù hợp

với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 16, 71, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Về hôn nhân: không công nhận chị T và anh H là vợ chồng. Về con chung: chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. xét Căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần yêu cầu chia tài sản và yêu cầu cấp dưỡng mà nguyên đơn đã rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Anh Mai Văn H đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 46/2 ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh B vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T và anh Mai Văn H, bà Đào Hồng V (đại diện theo ủy quyền về phần tài sản) có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án theo quy định.

[4] Về hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chị T và anh H sống chung hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh H và chị T đã sống ly thân khoảng hơn 01 năm. Xét thấy: chị T và anh H chung sống với nhau từ năm 2000, anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Qua yêu cầu khởi kiện của chị T thì anh H cũng thừa nhận anh và chị T có

mâu thuẫn đã sống ly thân khoảng 01 năm . Đồng thời, từ khi không còn sống chung đến nay chị T và anh H cũng không có thiện chí hàn gắn với nhau nên có căn cứ xác định mâu thuẫn của vợ chồng chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Lẽ đó việc chị T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: chị T và anh H khai có 02 con chung tên Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001 và Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009. Chị T có yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009 và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy qua lấy ý kiến của con chung thì cháu M có nguyện vọng sống chung với chị T và anh H cũng đồng ý; đồng thời hiện nay cháu M được chị T nuôi dưỡng có sự phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Lẽ đó cần giao cháu Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009 cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Do chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Đối với con chung tên Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001 đã trưởng thành, chị T và anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

[6] Về tài sản chung: chị T và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Mai Văn H phải có nghĩa vụ chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 20.976m², thửa 383 tờ bản đồ 27 diện tích 3.494,7m² cùng tọa lạc ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh B, $\frac{1}{2}$ giá trị 01 con bò.

[7] Về nợ chung: Chị T và anh H trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí không có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 207, 217, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Mai Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi con chung tên Mai Nguyễn M, sinh ngày 15/4/2009. Anh H không cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

Đối với con chung tên Mai Nguyễn N, sinh ngày 28/3/2001 đã trưởng thành, chị T và anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Mai Văn H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Mai Văn H phải có nghĩa vụ chia cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 20.976m², thửa 383 tờ bản đồ 27 diện tích 3.494,7m² cùng tọa lạc ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh B, $\frac{1}{2}$ giá trị 01 con bò.

4. Về nợ chung: Chị T và anh H trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005774 ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P và đã nộp xong. Chị Nguyễn Thị T được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền án phí đã nộp là 26.949.000 (Hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005775 ngày 22 tháng 5 năm 2023

Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- UBND xã TP;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu HS, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tơ